

**Phụ lục II. Danh mục thuốc phóng xạ bao gồm đồng vị phóng xạ, chất đánh dấu và nguồn phóng xạ
thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế**

STT	Tên đồng vị phóng xạ/chất đánh dấu/ nguồn phóng xạ	Đường dùng	Dạng dùng	Đơn vị
1	2	3	4	5
MỤC 1 DANH MỤC ĐỒNG VỊ PHÓNG XẠ				
1	Carbon 11 (C-11)	Theo đường dùng của thuốc thành phẩm	Theo dạng dùng của thuốc thành phẩm	mCi/ MBq
2	Cesium 137 (Cesi-137)	Theo đường dùng của thuốc thành phẩm	Theo dạng dùng của thuốc thành phẩm	mCi/ MBq
3	Chromium 51 (Cr-51)	Theo đường dùng của thuốc thành phẩm	Theo dạng dùng của thuốc thành phẩm	mCi/ MBq
4	Coban 57 (Co-57)	Theo đường dùng của thuốc thành phẩm	Theo dạng dùng của thuốc thành phẩm	mCi/ MBq
5	Coban 60 (Co-60)	Theo đường dùng của thuốc thành phẩm	Theo dạng dùng của thuốc thành phẩm	mCi/ MBq
6	Fluorine 18 Fluoro L-DOPA (F-18DOPA)	Theo đường dùng của thuốc thành phẩm	Theo dạng dùng của thuốc thành phẩm	mCi/ MBq
7	Fluorine 18 Fluorodeoxyglucose (F-18FDG)	Theo đường dùng của thuốc thành phẩm	Theo dạng dùng của thuốc thành phẩm	mCi/ MBq
8	Fluorine 18-NaF	Theo đường dùng của thuốc thành phẩm	Theo dạng dùng của thuốc thành phẩm	mCi/ MBq
9	Gallium citrate 67 (Ga-67)	Theo đường dùng của thuốc thành phẩm	Theo dạng dùng của thuốc thành phẩm	mCi/ MBq
10	Gallium citrate 68 (Ga-68)	Theo đường dùng của thuốc thành phẩm	Theo dạng dùng của thuốc thành phẩm	mCi/ MBq
11	Holmium 166 (Ho-166)	Theo đường dùng của thuốc thành phẩm	Theo dạng dùng của thuốc thành phẩm	mCi/ MBq
12	Indiumclorid 111 (In-111)	Theo đường dùng của thuốc thành phẩm	Theo dạng dùng của thuốc thành phẩm	mCi/ MBq
13	Iode 123 (I-123)	Theo đường dùng của thuốc thành phẩm	Theo dạng dùng của thuốc thành phẩm	mCi/ MBq
14	Iode 125 (I-125)	Theo đường dùng của thuốc thành phẩm	Theo dạng dùng của thuốc thành phẩm	mCi/ MBq
15	Iode131 (I-131)	Theo đường dùng của thuốc thành phẩm	Theo dạng dùng của thuốc thành phẩm	mCi/ MBq
16	Iodomethyl 19 Norcholesterol	Theo đường dùng của thuốc thành phẩm	Theo dạng dùng của thuốc thành phẩm	mCi/ MBq
17	Iridium 192 (Ir-192)	Theo đường dùng của thuốc thành phẩm	Theo dạng dùng của thuốc thành phẩm	mCi/ MBq
18	Keo vàng 198 (Au-198 Colloid)	Theo đường dùng của thuốc thành phẩm	Theo dạng dùng của thuốc thành phẩm	mCi/ MBq
19	Lipiodol I-131	Theo đường dùng của thuốc thành phẩm	Theo dạng dùng của thuốc thành phẩm	mCi/ MBq
20	Metaiodbelzylguanidine (MIBG I-131)	Theo đường dùng của thuốc thành phẩm	Theo dạng dùng của thuốc thành phẩm	mCi/ MBq
21	Nitrogen 13- ammonia	Theo đường dùng của thuốc thành phẩm	Theo dạng dùng của thuốc thành phẩm	mCi/ MBq

22	Octreotide Indium-111	Theo đường dùng của thuốc thành phẩm	Theo dạng dùng của thuốc thành phẩm	mCi/ MBq
23	Phospho 32 (P-32)	Theo đường dùng của thuốc thành phẩm	Theo dạng dùng của thuốc thành phẩm	mCi/ MBq
24	Phospho 32 (P-32) Silicon	Theo đường dùng của thuốc thành phẩm	Theo dạng dùng của thuốc thành phẩm	mCi/ MBq
25	Rhenium 188 (Re-188)	Theo đường dùng của thuốc thành phẩm	Theo dạng dùng của thuốc thành phẩm	mCi/ MBq
26	Rose Bengal I-131	Theo đường dùng của thuốc thành phẩm	Theo dạng dùng của thuốc thành phẩm	mCi/ MBq
27	Samarium 153 (Sm-153)	Theo đường dùng của thuốc thành phẩm	Theo dạng dùng của thuốc thành phẩm	mCi/ MBq
28	Strontium 89 (Sr-89)	Theo đường dùng của thuốc thành phẩm	Theo dạng dùng của thuốc thành phẩm	mCi/ MBq
29	Technetium 99m (Tc-99m)	Theo đường dùng của thuốc thành phẩm	Theo dạng dùng của thuốc thành phẩm	mCi/ MBq
30	Thallium 201 (Tl-201)	Theo đường dùng của thuốc thành phẩm	Theo dạng dùng của thuốc thành phẩm	mCi/ MBq
31	Urea (NH ₂ 14CONH ₂)	Theo đường dùng của thuốc thành phẩm	Theo dạng dùng của thuốc thành phẩm	mCi/ MBq
32	Yttrium 90 (Y-90)	Theo đường dùng của thuốc thành phẩm	Theo dạng dùng của thuốc thành phẩm	mCi/ MBq
MỤC 2. DANH MỤC CHẤT ĐÁNH DẤU				
1	Bromomercuri-Hydroxypropan (BMHP)	Theo đường dùng của thuốc thành phẩm	Theo dạng dùng của thuốc thành phẩm	Theo đơn vị đóng gói của thuốc thành phẩm
2	Diethylene Triamine Pentaacetic acid (DTPA)	Theo đường dùng của thuốc thành phẩm	Theo dạng dùng của thuốc thành phẩm	Theo đơn vị đóng gói của thuốc thành phẩm
3	Dimercapto Succinic Acid (DMSA)	Theo đường dùng của thuốc thành phẩm	Theo dạng dùng của thuốc thành phẩm	Theo đơn vị đóng gói của thuốc thành phẩm
4	Dimethyl-iminodiacetic acid (HIDA)	Theo đường dùng của thuốc thành phẩm	Theo dạng dùng của thuốc thành phẩm	Theo đơn vị đóng gói của thuốc thành phẩm
5	Diphosphono Propane Dicarboxylic acid (DPD)	Theo đường dùng của thuốc thành phẩm	Theo dạng dùng của thuốc thành phẩm	Theo đơn vị đóng gói của thuốc thành phẩm
6	Ethyl cysteinat dimer (ECD)	Theo đường dùng của thuốc thành phẩm	Theo dạng dùng của thuốc thành phẩm	Theo đơn vị đóng gói của thuốc thành phẩm
7	Ethylenediamine - tetramethylenephosphonic acid (EDTMP)	Theo đường dùng của thuốc thành phẩm	Theo dạng dùng của thuốc thành phẩm	Theo đơn vị đóng gói của thuốc thành phẩm
8	Hexamethylpropyleamineoxime (HMPAO)	Theo đường dùng của thuốc thành phẩm	Theo dạng dùng của thuốc thành phẩm	Theo đơn vị đóng gói của thuốc thành phẩm
9	Human Albumin Microsphere (HAM)	Theo đường dùng của thuốc thành phẩm	Theo dạng dùng của thuốc thành phẩm	Theo đơn vị đóng gói của thuốc thành phẩm
10	Human Albumin Mini-Microspheres (HAMM)	Theo đường dùng của thuốc thành phẩm	Theo dạng dùng của thuốc thành phẩm	Theo đơn vị đóng gói của thuốc thành phẩm
11	Human Albumin Serum (HAS, SENTISCINT)	Theo đường dùng của thuốc thành phẩm	Theo dạng dùng của thuốc thành phẩm	Theo đơn vị đóng gói của thuốc thành phẩm
12	Hydroxymethylene Diphosphonate (HMDP)	Theo đường dùng của thuốc thành phẩm	Theo dạng dùng của thuốc thành phẩm	Theo đơn vị đóng gói của thuốc thành phẩm
13	Imino Diacetic Acid (IDA)	Theo đường dùng của thuốc thành phẩm	Theo dạng dùng của thuốc thành phẩm	Theo đơn vị đóng gói của thuốc thành phẩm
14	Lipiodol	Theo đường dùng của thuốc thành phẩm	Theo dạng dùng của thuốc thành phẩm	Theo đơn vị đóng gói của thuốc thành phẩm

15	MacroAggregated Albumin (MAA)	Theo đường dùng của thuốc thành phẩm	Theo dạng dùng của thuốc thành phẩm	Theo đơn vị đóng gói của thuốc thành phẩm
16	Mercapto acetyl Triglycerine triglycine (MAG3)	Theo đường dùng của thuốc thành phẩm	Theo dạng dùng của thuốc thành phẩm	Theo đơn vị đóng gói của thuốc thành phẩm
17	Methionin	Theo đường dùng của thuốc thành phẩm	Theo dạng dùng của thuốc thành phẩm	Theo đơn vị đóng gói của thuốc thành phẩm
18	Methoxy isobutyl isonitrine (MIBI)	Theo đường dùng của thuốc thành phẩm	Theo dạng dùng của thuốc thành phẩm	Theo đơn vị đóng gói của thuốc thành phẩm
19	Methylene Diphosphonate (MDP)	Theo đường dùng của thuốc thành phẩm	Theo dạng dùng của thuốc thành phẩm	Theo đơn vị đóng gói của thuốc thành phẩm
20	Nanois (Colloidal Rhenium Sulphide)	Theo đường dùng của thuốc thành phẩm	Theo dạng dùng của thuốc thành phẩm	Theo đơn vị đóng gói của thuốc thành phẩm
21	Orthoiodohippurate (I-131OHI, Hippuran I 131) Sodium iodohippurate	Theo đường dùng của thuốc thành phẩm	Theo dạng dùng của thuốc thành phẩm	Theo đơn vị đóng gói của thuốc thành phẩm
22	Osteois- (Hydroxymethylened- phosphonate)	Theo đường dùng của thuốc thành phẩm	Theo dạng dùng của thuốc thành phẩm	Theo đơn vị đóng gói của thuốc thành phẩm
23	Silicon	Theo đường dùng của thuốc thành phẩm	Theo dạng dùng của thuốc thành phẩm	Theo đơn vị đóng gói của thuốc thành phẩm
24	Phytate (Phyton, Fyton)	Theo đường dùng của thuốc thành phẩm	Theo dạng dùng của thuốc thành phẩm	Theo đơn vị đóng gói của thuốc thành phẩm
25	Pyrophosphate (Pyron)	Theo đường dùng của thuốc thành phẩm	Theo dạng dùng của thuốc thành phẩm	Theo đơn vị đóng gói của thuốc thành phẩm
26	Sestamibi (6-methoxy isobutyl isonitrite)	Theo đường dùng của thuốc thành phẩm	Theo dạng dùng của thuốc thành phẩm	Theo đơn vị đóng gói của thuốc thành phẩm
27	Sulfur Colloid (SC)	Theo đường dùng của thuốc thành phẩm	Theo dạng dùng của thuốc thành phẩm	Theo đơn vị đóng gói của thuốc thành phẩm
28	Teroboxime (Boronic acid adducts of technetium dioxime complexes)	Theo đường dùng của thuốc thành phẩm	Theo dạng dùng của thuốc thành phẩm	Theo đơn vị đóng gói của thuốc thành phẩm
29	Tetrofosmin (1,2 bis (2-ethoxyethyl) phosphino) ethane	Theo đường dùng của thuốc thành phẩm	Theo dạng dùng của thuốc thành phẩm	Theo đơn vị đóng gói của thuốc thành phẩm
	Octreotide	Theo đường dùng của thuốc thành phẩm	Theo dạng dùng của thuốc thành phẩm	Theo đơn vị đóng gói của thuốc thành phẩm
MỤC 3. DANH MỤC NGUỒN PHÓNG XẠ				
2	Cesium 137 (Cesi-137)	Theo thiết bị	Theo thiết bị	mCi/ MBq
4	Coban 57 (Co-57)	Theo thiết bị	Theo thiết bị	mCi/ MBq
5	Coban 60 (Co-60)	Theo thiết bị	Theo thiết bị	mCi/ MBq
17	Iridium 192 (Ir-192)	Theo thiết bị	Theo thiết bị	mCi/ MBq
23	Phospho 32 (P-32)	Theo thiết bị	Theo thiết bị	mCi/ MBq